Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 - 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20.618

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		**1,925,128,430,291**	**2,013,925,672,260**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**299,250,348,932**	**497,260,755,704**
1. Tiền	111	V.01	239,250,348,932	325,491,836,692
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,000,000,000	171,768,919,012
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu	130		**1,291,667,738,669**	**1,259,919,480,344**
1. Phải thu khách hàng	131		994,167,999,007	884,502,472,040
2. Trả trước cho người bán	132		18,265,626,609	7,026,214,228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	282,736,834,559	371,545,641,488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,502,721,506)	(3,154,847,412)
IV. Hàng tồn kho	140		**233,732,161,432**	**207,569,293,148**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	233,732,161,432	207,569,293,148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**80,478,181,258**	**29,176,143,064**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63,290,162,872	18,516,196,484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,666,725,561	4,006,522,364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,521,292,825	6,653,424,216
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		**12,047,212,900,388**	**11,255,938,605,508**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		**11,429,181,281,094**	**10,622,219,401,564**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,616,303,946,804	9,016,191,810,064
- Nguyên giá	222		11,141,133,672,197	10,120,444,442,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,524,829,725,393)	(1,104,252,632,920)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	159,826,912,186	148,469,571,660
- Nguyên giá	228		182,573,122,970	166,208,211,972
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,746,210,784)	(17,738,640,312)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,653,050,422,104	1,457,558,019,840
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		**432,629,205,913**	**351,685,186,360**
1. Đầu tư vào công ty con	251		369,970,424,756	312,264,483,728
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29,674,555,054	8,315,975,660
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	32,984,226,103	31,104,726,972
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		**185,402,413,381**	**282,034,017,584**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	168,467,640,735	267,071,565,752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	2,716,111,818	2,494,007,020
3. Tài sản dài hạn khác	278		14,218,660,828	12,468,444,812
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		**13,972,341,330,679**	**13,269,864,277,768**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**8,393,761,748,705**	**8,162,982,930,628**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,581,907,251,158**	**2,824,545,124,496**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,459,327,778,323	1,423,319,687,160
2. Phải trả người bán	312		288,351,942,741	953,227,487,376
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	86,772,278,941	97,312,051,356
5. Phải trả người lao động	315		13,576,016,118	198,672,408
6. Chi phí phải trả	316	V.17	457,571,360,704	184,372,784,420
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	268,544,440,032	157,163,335,380
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,763,434,299	8,951,106,396
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,811,854,497,547**	**5,338,437,806,132**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,723,681,769,615	5,280,088,303,008
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14,733,886,917	13,221,938,412
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4,452,374,422	4,717,248,576
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		68,986,466,593	40,410,316,136
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**5,578,579,581,974**	**5,106,881,347,140**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**5,578,579,581,974**	**5,106,881,347,140**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(36,492,366,851)	(36,492,366,851)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		727,647,217,324	258,166,571,389
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		254,171,817,316	223,823,756,838
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		155,410,556,627	132,784,731,462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		990,629,975,704	1,041,386,272,448
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**13,972,341,330,679**	**13,269,864,277,768**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			144,992,121,209	200,734,164,404
EUR			16,983.78	16,529.84
GBP			1,188.56	1,188.56
SGD			6,669.72	3,602.77
DINARS			9,619,718.18	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Ngọc Yến Phương

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 - 2011

ĐVT: VND

			TGBQLNH TB đến 30/6/2011 20,278	TGBQLNH TB đến 30/6/2010 18,407	TGBQLNH TB đến 30/6/2011 20,278	TGBQLNH TB đến 30/6/2010 18,407
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,423,966,945,493	1,277,550,933,109	2,632,498,116,420	1,800,233,204,992
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,423,966,945,493	1,277,550,933,109	2,632,498,116,420	1,800,233,204,992
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,073,570,009,544	850,523,619,294	1,930,790,253,619	1,242,694,123,610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		350,396,935,949	427,027,313,815	701,707,862,801	557,539,081,382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	176,747,031,005	52,879,991,836	201,452,534,797	69,153,653,607
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	115,141,082,017	108,052,033,013	217,086,747,682	196,802,486,471
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		76,231,772,621	80,094,658,204	149,662,400,318	*156,041,470,079*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		127,884,422,869	69,256,706,353	184,915,307,491	115,647,835,809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		284,118,462,068	302,598,566,285	501,158,342,425	314,242,412,709
11. Thu nhập khác	31		25,396,776	1,995,284,117	2,427,290,186	1,995,324,537
12.Chi phí khác	32		12,934,798,022	9,794,054,765	25,601,846,954	19,671,237,288
13.Lợi nhuận khác	40		(12,909,401,246)	(7,798,770,648)	(23,174,556,768)	(17,675,912,751)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		271,209,060,822	294,799,795,637	477,983,785,657	296,566,499,958
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	4,471,617,973	19,294,719,236	17,348,161,356	19,294,719,286
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		266,737,442,849	275,505,076,351	460,635,624,301	277,271,780,672

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Ngọc Yến Phương

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2011

Đơn vị tính: VND

			TGBQLNH TB đến 30/6/2011	TGBQLNH TB đến 30/6/2010
			20,278	18,407
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
			Năm nay	**Năm trước**
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**477,983,785,657**	**296,566,499,958**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		321,405,726,741	268,834,002,444
- Các khoản dự phòng	03		65,810,830	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		458,600,962	
- Thu nhập lãi			-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(181,114,183,819)	(52,516,376,738)
- Chi phí lãi vay	06		149,662,400,318	156,041,470,079
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***768,462,140,689***	***668,925,595,743***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		81,382,348,121	(631,723,620,347)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,551,054,114)	(3,731,956,579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(556,471,634,214)	355,909,225,544
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		77,956,046,853	(59,276,270,740)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(155,026,568,655)	(84,181,721,522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(38,898,658,985)	(36,106,694,674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(42,150,862,875)	(34,153,801,731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***127,701,756,820***	***175,660,755,694***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(173,896,095,479)	(552,901,274,274)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,278,000,000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	95,418,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		149,980,805,677	162,133,460,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(44,193,289,802)***	***(295,349,814,025)***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2,615,368,605)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		539,923,041,494	171,532,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(655,353,912,760)	(270,526,138,534)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(201,522,619,823)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(316,953,491,089)***	***(101,609,507,139)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(233,445,024,071)**	**(221,298,565,470)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**497,260,755,704**	**543,893,033,585**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		35,434,617,299	3,091,891,146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**299,250,348,932**	**325,686,359,261**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Ngọc Yến Phương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 **Đơn vị tính: VND**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/3/2011 và kết thúc vào ngày 30/6/2011.Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khỏan đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi lại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND nên trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND). Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu trên báo cáo bằng đồng Việt Nam được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo VND, phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với tỷ giá hối đoái được sử dụng trong việc xác định kết quả kinh doanh. Phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục nói trên được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01- Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	1,324,724,644	2,843,094,168
- Tiền gửi ngân hàng	237,925,624,288	322,648,742,524
- Tiền đang chuyển	-	
-Tương đương tiền	60,000,000,000	171,768,919,012
Cộng	***299,250,348,932***	***497,260,755,704***

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	20,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	***20,000,000,000***	***20,000,000,000***

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	36,169,960,498	18,530,819,750
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	926,254,784	1,669,395,741
- Phải thu nội bộ	183,248,195,052	271,571,012,838
- Phải thu khác	62,392,424,225	79,774,413,159
+Tiền chi cho dự án đóng giàn TAD	46,403,566,039	
+Phải thu khác	15,988,858,186	
Cộng	***282,736,834,559***	***371,545,641,488***

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	632,948,889	2,388,423,256
- Nguyên liệu, vật liệu	27,517,019,701	23,868,168,001
- Công cụ, dụng cụ	205,582,192,842	181,312,701,891
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***233,732,161,432***	***207,569,293,148***

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT được khấu trừ	6,666,725,561	4,006,522,364
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	***6,666,725,561***	***4,006,522,364***

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**221,403,984,672**	**9,825,615,895,820**	**30,513,348,088**	**42,911,214,404**		**10,120,444,442,984**
- Mua trong năm	164,666,080	105,411,876,064	-	1,866,481,210	318,620,914	**107,761,644,268**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	540,164,958	9,637,934,270	3,673,157	15,780,745	-	**10,197,553,130**
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	19,729,080,882	876,954,780,928	5,539,844,575	1,021,944,824	5,342,298	**903,250,993,507**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	520,961,692	-	**520,961,692**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**241,837,896,592**	**10,817,620,487,082**	**36,056,865,820**	**45,294,459,491**	**323,963,212**	**11,141,133,672,197**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**20,809,486,440**	**1,053,392,155,696**	**9,983,051,852**	**20,067,938,932**		**1,104,252,632,920**
- Khấu hao trong năm	5,780,010,703	304,535,949,563	2,315,558,001	5,384,989,788	23,678,012	**318,040,186,067**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	1,949,122,996	99,397,471,080	6,043,325,481	(3,736,633,984)	397,008	**103,653,682,581**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	484,747,212	-	**484,747,212**
- Giảm khác	59,480,849	569,942,999	647,882	1,957,233	-	**632,028,963**
Số dư cuối kỳ	**28,479,139,290**	**1,456,755,633,340**	**18,341,287,452**	**21,229,590,291**	**24,075,020**	**1,524,829,725,393**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**200,594,498,232**	**8,772,223,740,124**	**20,530,296,236**	**22,843,275,472**	-	**9,016,191,810,064**
Tại ngày cuối kỳ	**213,358,757,302**	**9,360,864,853,742**	**17,715,578,368**	**24,064,869,200**	**299,888,192**	**9,616,303,946,804**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**115,900,151,576**	-	-	-	**20,004,403,140**	**30,303,657,256**	**166,208,211,972**
- Mua trong năm	-	-	-	-	1,528,936,866	-	1,528,936,866
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	8,431,998	-	8,431,998
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	10,321,552,099	-	-	-	1,807,277,142	2,698,712,893	14,827,542,134
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**126,221,703,675**	-	-	-	**23,349,049,146**	**33,002,370,149**	**182,573,122,970**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**958,262,112**	-	-	-	**9,398,374,896**	**7,382,003,304**	**17,738,640,312**
- Khấu hao trong năm	187,697,021	-	-	-	2,366,389,877	811,453,776	3,365,540,674
- Tăng khác	-	-	-	-	5,774,566	-	5,774,566
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	88,493,309	-	-	-	876,743,092	671,018,831	1,636,255,232
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1,234,452,442**	-	-	-	**12,647,282,432**	**8,864,475,910**	**22,746,210,784**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**114,941,889,464**	-	-	-	**10,606,028,244**	**22,921,653,952**	**148,469,571,660**
Tại ngày cuối kỳ	**124,987,251,232**	-	-	-	**10,701,766,715**	**24,137,894,239**	**159,826,912,186**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**1,653,050,422,104**	**1,457,558,019,840**
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	-	5,846,599,172
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	259,294,442	5,026,767,844
+ Giàn khoan TAD	1,640,843,284,489	1,446,492,606,616
+ Công trình khác	11,947,843,173	192,046,208

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	22,984,226,103	21,104,726,972
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	***32,984,226,103***	***31,104,726,972***

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chi phí thiết kế trang trí nội thất văn phòng	1,957,691,794	2,505,214,764
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	102,612,461,202	110,086,380,492
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	45,565,001,671	57,236,490,844
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	3,088,745,674	87,011,680,252
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15,243,740,394	10,231,799,400
Cộng	***168,467,640,735***	***267,071,565,752***

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,217,244,494,336	1,117,706,507,264
- Vay ngắn hạn	242,083,283,987	305,613,179,896
Cộng	**1,459,327,778,323**	**1,423,319,687,160**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	41,798,226,675	42,978,195,820
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	46,894,564
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,656,469,343	26,232,179,200
- Thuế thu nhập cá nhân	24,341,265,036	19,761,884,220
- Các loại thuế khác	13,976,317,887	8,292,897,552
Cộng	***86,772,278,941***	***97,312,051,356***

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Lãi vay phải trả	93,419,381,732	90,788,288,243
Chi phí phải trả khác	364,151,978,972	93,584,496,177
Cộng	***457,571,360,704***	***184,372,784,420***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	182,281,470	167,375,729
- Kinh phí công đoàn	625,467,442	339,334,328
- Bảo hiểm xã hội	181,145,831	184,185,074
- Bảo hiểm y tế	72,912,464	(31,867,100)
- Bảo hiểm thất nghiệp	72,008,984	16,697,267
- Cổ tức phải trả	214,639,937,555	-
- Phải trả nội bộ	50,528,514,250	54,919,413,777
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,242,172,036	101,568,196,305
Cộng	***268,544,440,032***	***157,163,335,380***

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn	5,723,681,769,615	5,280,088,303,008
- Vay ngân hàng	*5,723,681,769,615*	*5,280,088,303,008*
Cộng	**5,723,681,769,615**	**5,280,088,303,008**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,716,111,818	2,494,007,020
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,716,111,818	2,494,007,020

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,297,368,926**	**392,912,088,863**	**91,187,018,868**	**172,475,772,087**	**(6,337,754,011)**	-	**4,137,616,644,733**
Điều chỉnh đầu kỳ		(167,137,072)						**(167,137,072)**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			798,324,055,524					**798,324,055,524**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						23,888,413,140		**23,888,413,140**
- Tăng khác			3,138,588,171					**3,138,588,171**
- Cổ phiếu quỹ							(36,492,366,851)	**(36,492,366,851)**
- Trích lập các quỹ			(152,988,460,110)	41,597,712,594	51,347,984,751			**(60,042,762,765)**
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						240,615,912,260		**240,615,912,260**
Số dư cuối kỳ trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,041,386,272,448**	**132,784,731,462**	**223,823,756,838**	**258,166,571,389**	**(36,492,366,851)**	**5,106,881,347,140**
Số dư đầu năm nay	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,041,386,272,448**	**132,784,731,462**	**223,823,756,838**	**258,166,571,389**	**(36,492,366,851)**	**5,106,881,347,140**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			460,635,624,301					**460,635,624,301**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						14,405,728,047		**14,405,728,047**
- Cổ tức đã trả			(412,623,049,214)					**(412,623,049,214)**
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(98,768,871,831)	22,625,825,165	30,348,060,478			**(45,794,986,188)**
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						455,074,917,888		**455,074,917,888**
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**990,629,975,704**	**155,410,556,627**	**254,171,817,316**	**727,647,217,324**	**(36,492,366,851)**	**5,578,579,581,974**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
Cộng	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức năm 2010	412,623,049,214	

d- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	768,000	768,000
+ Cổ phiếu phổ thông	768,000	768,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209,740,215	209,740,215
+ Cổ phiếu phổ thông	209,740,215	209,740,215

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	254,171,817,316	223,823,756,838
- Quỹ dự phòng tài chính	155,410,556,627	132,784,731,462
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,763,434,299	8,951,106,396

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 - 2011	*Quý 2 - 2010*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	***1,423,966,945,493***	***1,277,550,933,109***
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	1,423,966,945,493	1,277,550,933,109

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,423,966,945,493	1,277,550,933,109

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ	1,073,570,009,544	850,523,619,294
Cộng	***1,073,570,009,544***	***850,523,619,294***

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,689,054,303	4,216,442,601
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	166,793,606,136	39,204,412,706
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,847,101,643	9,459,136,529
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	417,268,923	-
Cộng	***176,747,031,005***	***52,879,991,836***

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Lãi tiền vay	76,231,772,621	80,094,658,204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33,473,204,245	27,740,779,755
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	875,869,885	-
- Chi phí tài chính khác	4,560,235,266	216,595,054
Cộng	***115,141,082,017***	***108,052,033,013***

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,471,617,973	19,294,719,286
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**4,471,617,973**	**19,294,719,286**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,620,087,145	37,295,206,265
- Chi phí nhân công	272,504,136,786	123,043,299,959
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	147,278,974,487	140,801,274,475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	632,117,773,328	342,610,352,797
- Chi phí khác bằng tiền	3,049,037,798	206,773,485,798
Cộng	**1,073,570,009,544**	**850,523,619,294**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2010 là USD/VND: 18544

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	**KT TỔNG GIÁM ĐỐC** **Ngọc Yến Phương**

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 - 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**93,371,249.89**	**106,376,804.61**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14,514,033.80**	**26,265,621.89**
1. Tiền	111	V.01	11,603,955.23	17,192,680.85
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,910,078.57	9,072,941.04
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**970,026.19**	**1,056,412.42**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		970,026.19	1,056,412.42
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**62,647,576.81**	**66,549,729.52**
1. Phải thu khách hàng	131		48,218,449.85	46,719,969.95
2. Trả trước cho người bán	132		885,906.81	371,128.72
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,713,106.73	19,625,272.00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(169,886.58)	(166,641.15)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11,336,315.91**	**10,963,939.24**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,336,315.91	10,963,939.24
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,903,297.18**	**1,541,101.54**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,069,655.78	978,037.00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		323,344.92	211,626.73
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		510,296.48	351,437.81
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**584,305,601.92**	**594,545,667.81**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**554,330,259.05**	**561,072,226.02**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	466,403,334.31	476,240,851.53
- Nguyên giá	222		540,359,572.81	534,568,161.64
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73,956,238.50)	(58,327,310.11)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,751,814.54	7,842,254.74
- Nguyên giá	228		8,855,035.55	8,779,220.93
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,103,221.01)	(936,966.19)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	80,175,110.20	76,989,119.75
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20,983,083.03**	**18,576,230.22**
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,944,050.09	16,494,004.17
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,439,254.78	439,254.78
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,599,778.16	1,642,971.27
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**8,992,259.84**	**14,897,211.57**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	8,170,901.19	14,106,885.63
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	131,734.98	131,734.98
3. Tài sản dài hạn khác	278		689,623.67	658,590.96
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**677,676,851.81**	**700,922,472.42**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**407,108,436.74**	**431,173,828.38**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**125,225,882.78**	**149,194,226.63**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	70,779,308.29	75,180,629.71
2. Phải trả người bán	312		13,985,446.83	50,350,067.54
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,208,569.16	5,140,082.65
5. Phải trả người lao động	315		658,454.56	10,493.72
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22,192,810.20	9,738,685.42
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,024,757.01	8,301,464.59
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		376,536.73	472,803.00
II. Nợ dài hạn	**330**		**281,882,553.96**	**281,979,601.75**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	277,606,061.19	278,897,544.09
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		714,612.81	698,390.83
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		215,945.99	249,168.47
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		3,345,933.97	2,134,498.36
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**270,568,415.07**	**269,748,644.04**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**270,568,415.07**	**269,748,644.04**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,601.81	117,333,601.81
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828.18	77,037,828.18
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,965,071.40)	(1,965,071.40)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,640,031.22	929,619.54
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,867,628.87	12,371,028.59
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,432,300.89	7,316,519.00
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		54,222,095.50	56,725,118.32
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**677,676,851.81**	**700,922,472.42**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			144,992,121,209	200,734,164,404
EUR			16,983.78	16,529.84
GBP			1,188.56	1,188.56
SGD			6,669.72	3,602.77
DZD			9,619,718.18	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Ngọc Yến Phương

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70,222,257.89	69,405,711.58	129,820,402.23	97,801,554.03
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	70,222,257.89	69,405,711.58	129,820,402.23	97,801,554.03
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	52,942,598.36	46,206,531.17	95,216,010.14	67,512,040.18
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		17,279,659.53	23,199,180.41	34,604,392.09	30,289,513.85
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8,716,196.42	2,872,819.68	9,934,536.68	3,756,921.48
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5,678,128.12	5,870,159.89	10,705,530.51	10,691,719.81
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,759,333.89	4,351,315.16	7,380,530.64	8,477,289.62
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,306,559.96	3,762,520.04	9,119,011.12	6,282,818.27
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,011,167.87	16,439,320.17	24,714,387.14	17,071,897.25
11. Thu nhập khác	31		1,252.43	108,398.12	119,700.67	108,400.31
12.Chi phí khác	32		637,873.46	532,083.16	1,262,543.00	1,068,682.42
13.Lợi nhuận khác	40		(636,621.03)	(423,685.05)	(1,142,842.33)	(960,282.11)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		13,374,546.84	16,015,635.12	23,571,544.81	16,111,615.14
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	220,515.73	1,048,227.27	855,516.39	1,048,227.27
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		13,154,031.11	14,967,407.85	22,716,028.42	15,063,387.88

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Ngọc Yến Phương

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**23,571,544.81**	**16,111,615.14**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		15,849,971.73	14,604,987.37
- Các khoản dự phòng	03		3,245.43	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		22,615.69	-
- Thu nhập lãi				-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,931,560.50)	(2,853,065.50)
- Chi phí lãi vay	06		7,380,530.64	8,477,289.62
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***37,896,347.80***	***36,340,826.63***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,013,332.09	(34,319,749.03)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(372,376.67)	(202,746.60)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27,442,136.02)	19,335,536.78
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,844,365.66	(3,220,311.33)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,645,062.07)	(4,573,353.70)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,918,269.01)	(1,961,574.11)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,078,649.91)	(1,855,478.99)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***6,297,551.87***	***9,543,149.65***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,575,603.88)	(30,037,554.97)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000.00)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5,183,788.78
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,396,232.65	8,808,250.14
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(2,179,371.23)***	***(16,045,516.06)***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(142,085.54)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26,626,049.98	9,318,846.09
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,318,468.92)	(14,696,916.31)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,937,992.89)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(15,630,411.83)***	***(5,520,155.76)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(11,512,231.19)**	**(12,022,522.16)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**26,265,621.89**	**30,315,647.60**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(239,356.90)	(730,228.58)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**14,514,033.80**	**17,562,896.85**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Ngọc Yến Phương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/3/2011 và kết thúc vào ngày 30/6/2011.Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khỏan đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhần TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trến một năm dược ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: USD

01- Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	64,250.88	150,174.15
- Tiền gửi ngân hàng	11,539,704.35	17,042,506.70
- Tiền đang chuyển	-	
-Tương đương tiền	2,910,078.57	9,072,941.04
Cộng	***14,514,033.80***	***26,265,621.89***

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	970,026.19	1,056,412.42
Cộng	***970,026.19***	***1,056,412.42***

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,754,290.45	978,809.41
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	44,924.57	88,178.52
- Phải thu nội bộ	8,887,777.43	14,344,549.59
- Phải thu khác	3,026,114.28	4,213,734.48
+Tiền chi cho dự án đóng giàn TAD	2,250,633.72	-
+Phải thu khác	775,480.56	*4,213,734.48*
Cộng	***13,713,106.73***	***19,625,272.00***

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	30,698.85	126,158.25
- Nguyên liệu, vật liệu	1,334,611.49	1,260,731.46
- Công cụ, dụng cụ	9,971,005.57	9,577,049.53
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***11,336,315.91***	***10,963,939.24***

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế GTGT được khấu trừ	323,344.92	211,626.73
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	***323,344.92***	***211,626.73***

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**11,694,696.27**	**518,995,132.58**	**1,748,624.07**	**2,129,708.72**	-	**534,568,161.64**
- Mua trong năm	8,120.43	5,198,336.92	-	92,044.64	15,712.64	**5,314,214.63**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	26,637.98	475,290.18	181.14	778.22	-	**502,887.52**
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	25,690.98	-	**25,690.98**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**11,729,454.68**	**524,668,759.68**	**1,748,805.21**	**2,196,840.60**	**15,712.64**	**540,359,572.81**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**1,099,170.32**	**55,664,615.73**	**775,417.76**	**788,106.30**	-	**58,327,310.11**
- Khấu hao trong năm	285,038.50	15,018,046.63	114,190.65	265,558.23	1,167.67	**15,684,001.68**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	23,905.08	-	**23,905.08**
- Giảm khác	2,933.27	28,106.47	31.95	96.52	-	**31,168.21**
Số dư cuối kỳ	**1,381,275.55**	**70,654,555.89**	**889,576.46**	**1,029,662.93**	**1,167.67**	**73,956,238.50**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**10,595,525.95**	**463,330,516.85**	**973,206.31**	**1,341,602.42**	-	**476,240,851.53**
Tại ngày cuối kỳ	**10,348,179.13**	**454,014,203.79**	**859,228.75**	**1,167,177.67**	**14,544.97**	**466,403,334.31**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**6,121,917.92**				**1,056,644.84**	**1,600,658.17**	**8,779,220.93**
- Mua trong năm					75,398.80		75,398.80
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác					415.82		415.82
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	**6,121,917.92**	-	-	-	**1,132,459.46**	**1,600,658.17**	**8,855,035.55**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**50,616.37**	-	-	-	**496,427.59**	**389,922.23**	**936,966.19**
- Khấu hao trong năm	**9,256.19**				116,697.40	40,016.46	165,970.05
- Tăng khác					284.77		284.77
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	**59,872.56**	-	-	-	**613,409.76**	**429,938.69**	**1,103,221.01**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**6,071,301.55**	-	-	-	**560,217.25**	**1,210,735.94**	**7,842,254.74**
Tại ngày cuối kỳ	**6,062,045.36**	-	-	-	**519,049.70**	**1,170,719.48**	**7,751,814.54**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**80,175,110.20**	**76,989,119.75**
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	-	308,821.00
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	12,576.12	265,517.00
+ Giàn khoan TAD	79,583,048.04	76,404,637.75
+ Công trình khác	579,486.04	10,144.00

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765.06	1,114,765.06
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	485,013.10	528,206.21
Cộng	***1,599,778.16***	***1,642,971.27***

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chi phí thiết kế trang trí nội thất văn phòng	94,950.62	132,327.00
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	4,976,838.74	5,814,831.00
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	2,209,962.25	3,023,267.00
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	149,808.21	4,596,011.00
- Chi phí trả trước dài hạn khác	739,341.37	540,449.63
Cộng	***8,170,901.19***	***14,106,885.63***

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	59,037,952.00	59,037,952.00
- Vay ngắn hạn	11,741,356.29	16,142,677.71
Cộng	**70,779,308.29**	**75,180,629.71**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	2,027,268.73	2,270,135.00
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,477.07
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	322,847.48	1,385,600.10
- Thuế thu nhập cá nhân	1,180,583.23	1,043,834.40
- Các loại thuế khác	677,869.72	438,036.08
Cộng	***4,208,569.16***	***5,140,082.65***

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Lãi vay phải trả	4,530,962.35	4,795,493.78
Chi phí phải trả khác	17,661,847.85	4,943,191.64
Cộng	***22,192,810.20***	***9,738,685.42***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	8,840.89	8,840.89
- Kinh phí công đoàn	30,335.99	17,923.85
- Bảo hiểm xã hội	8,785.81	9,728.77
- Bảo hiểm y tế	3,536.35	(1,683.24)
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,492.53	881.96
- Cổ tức phải trả	10,410,318.05	-
- Phải trả nội bộ	2,450,699.11	2,900,877.55
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108,748.28	5,364,894.81
Cộng	***13,024,757.01***	***8,301,464.59***

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn	277,606,061.19	278,897,544.09
- Vay ngân hàng	*277,606,061.19*	*278,897,544.09*
Cộng	**277,606,061.19**	**278,897,544.09**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131,734.98	131,734.98
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**131,734.98**	**131,734.98**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**117,333,601.81**	**77,046,840.69**	**21,900,233.48**	**5,082,605.14**	**9,613,498.25**	**(353,255.34)**	-	**230,623,524.03**
Điều chỉnh đầu kỳ		(9,013.51)						**(9,013.51)**
- Tăng vốn trong năm nay								**-**
- Lãi trong năm nay			42,872,243.84					**42,872,243.84**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái			-			1,282,874.88		**1,282,874.88**
- Tăng khác			168,551.00					**168,551.00**
- Cổ phiếu quỹ							(1,965,071.40)	**(1,965,071.40)**
- Trích lập các quỹ			(8,215,910.00)	2,233,913.86	2,757,531.34			**(3,224,464.80)**
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								**-**
Số dư cuối kỳ trước	**117,333,601.81**	**77,037,827.18**	**56,725,118.32**	**7,316,519.00**	**12,371,029.59**	**929,619.54**	**(1,965,071.40)**	**269,748,644.04**
Số dư đầu năm nay	**117,333,601.81**	**77,037,828.18**	**56,725,118.32**	**7,316,519.00**	**12,371,028.59**	**929,619.54**	**(1,965,071.40)**	**269,748,644.04**
- Tăng vốn trong năm nay								**-**
- Lãi trong năm nay			22,716,028.42					**22,716,028.42**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						710,411.68		**710,411.68**
- Cổ tức đã trả			(20,348,310.94)					**(20,348,310.94)**
- Lỗ trong năm nay								**-**
- Trích lập các quỹ			(4,870,740.30)	1,115,781.89	1,496,600.28			**(2,258,358.13)**
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	**117,333,601.81**	**77,037,828.18**	**54,222,095.50**	**8,432,300.89**	**13,867,628.87**	**1,640,031.22**	**(1,965,071.40)**	**270,568,415.07**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465.25	59,113,465.25
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,136.56	58,220,136.56
Cộng	**117,333,601.81**	**117,333,601.81**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Năm nay*	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,601.81	117,333,601.81
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**117,333,601.81**	**117,333,601.81**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức năm 2010	20,348,310.94	

đ- Cổ phiếu	*Năm nay*	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	768,000	768,000
+ Cổ phiếu phổ thông	768,000	768,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209,740,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	209,740,215	209,740,215

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	13,867,628.87	12,371,028.59
- Quỹ dự phòng tài chính	8,432,300.89	7,316,519.00
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	376,536.73	472,803.00

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 - 2011	*Quý 2 - 2010*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	***70,222,257.89***	***69,405,711.58***
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	70,222,257.89	69,405,711.58

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	70,222,257.89	69,405,711.58

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ	52,942,598.36	46,206,531.17
Cộng	***52,942,598.36***	***46,206,531.17***

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231,238.50	229,067.34
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,225,347.97	2,129,864.33
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239,032.53	513,888.01
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20,577.42	-
Cộng	***8,716,196.42***	***2,872,819.68***

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Lãi tiền vay	3,759,333.89	4,351,315.16
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,650,715.27	1,507,077.73
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43,193.11	-
- Chi phí tài chính khác	224,885.85	11,766.99
Cộng	***5,678,128.12***	***5,870,159.89***

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	220,515.73	1,048,227
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**220,516**	**1,048,227**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	918,240.81	2,026,142.57
- Chi phí nhân công	13,438,412.90	6,684,592.82
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,262,993.12	7,649,333.11
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,172,589.67	18,613,046.82
- Chi phí khác bằng tiền	150,361.86	11,233,415.86
Cộng	**52,942,598.36**	**46,206,531.17**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 2 - 2011*	*Quý 2 - 2010*

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/6/2010 là USD/VND: 18544

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** **Hồ Ngọc Yến Phương**